

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX
Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,614,468,647,223	3,653,949,661,837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133,798,476,482	142,517,888,593
1. Tiền	111	V.01	130,548,476,482	112,332,888,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,250,000,000	30,185,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,894,536,441,450	1,924,004,410,300
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		1,906,262,943,907	1,941,442,314,407
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(11,726,502,457)	(17,437,904,107)
III. Các khoản phải thu	130		478,194,030,028	384,948,370,665
1. Phải thu của khách hàng	131		488,517,662,596	394,152,126,574
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	416,204,818,122	328,688,155,114
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		72,312,844,474	65,463,971,460
2. Trả trước cho người bán	132		2,053,877,482	2,279,180,037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	58,846,884,225	54,219,757,122
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(71,224,394,275)	(65,702,693,068)
IV. Hàng tồn kho	140		9,713,279,182	9,807,911,023
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,713,279,182	9,807,911,023
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99,050,715,285	99,733,557,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	96,878,156,090	97,266,697,123
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		80,209,223,347	82,755,235,936
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		16,668,932,743	14,511,461,187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,490,957,559	1,589,208,969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		681,601,636	877,651,628
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	999,175,704,796	1,092,937,523,536
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		296,233,570,788	299,882,544,212
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		702,942,134,008	793,054,979,324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		647,194,378,987	639,122,388,456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,702,885,439	11,533,394,107
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,702,885,439	11,533,394,107
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,702,885,439	5,533,394,107
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		359,701,225,104	360,143,919,637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	231,243,818,219	235,731,258,872
- Nguyên giá	222		381,413,917,617	374,190,658,494

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150,170,099,398)	(138,459,399,622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	107,453,833,406	111,762,062,060
- Nguyên giá	228		133,880,587,411	133,338,087,411
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(26,426,754,005)	(21,576,025,351)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21,003,573,479	12,650,598,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	85,201,645,773	86,253,527,991
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10,856,227,488)	(9,804,345,270)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		182,517,281,029	175,484,633,709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	192,701,281,029	192,668,633,709
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(11,534,000,000)	(18,534,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,071,341,642	5,706,913,012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,071,341,642	5,706,913,012
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		4,261,663,026,210	4,293,072,050,293
NGUỒN VỐN	290		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		3,365,320,299,352	3,378,810,272,355
I. Nợ ngắn hạn	310		3,323,599,282,435	3,362,747,090,061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		220,489,180,224	271,559,496,528
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		206,883,663,724	257,427,986,334
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	13,605,516,500	14,131,510,194
3. Người mua trả tiền trước	313		1,276,985,801	2,090,849,664
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	26,416,728,941	20,497,115,150
5. Phải trả người lao động	315		105,334,583,762	118,733,744,280
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	36,135,374,294	28,395,247,870
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		66,807,889,001	69,500,371,541
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		46,563,124,839	31,774,947,144
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,820,575,415,573	2,820,195,317,884
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,282,632,818,757	1,272,615,605,501
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,269,404,520,271	1,299,397,541,919
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		268,538,076,545	248,182,170,464
II. Nợ dài hạn	330		41,721,016,917	16,063,182,294
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		28,662,569,800	2,053,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

11/2014 T.G.B.F

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		240,151,817	4,198,578,040
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		12,818,295,300	9,811,366,954
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		896,342,726,858	914,261,777,938
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	896,342,726,858	914,261,777,938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,742,180,000	709,742,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,252,855,866	13,252,855,866
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,153,748,628	47,094,617,942
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		43,732,766,970	43,732,766,970
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,461,175,394	100,439,357,160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4,261,663,026,210	4,293,072,050,293
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		18,299,431,545	15,305,587,255
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		459,846,733,166	399,905,261,754
5. Ngoại tệ các loại	506			-
- Đô la Mỹ (USD)			644,324.98	983,839.81
- Đô la Úc (AUD)			400	400
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,539.55	7,780.17
- Bảng Anh			150	150

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC *Tuan*

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *th*



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		572,266,890,342	523,363,770,281	1,083,889,360,101	1,000,365,358,763
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		3,053,436,950	3,923,630,672	6,032,677,272	6,144,679,305
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	46,131,212,924	34,184,820,583	106,051,515,956	66,351,095,612
4. Thu nhập khác	13		2,183,585,609	16,796,911,151	5,815,509,427	30,264,763,471
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		488,175,045,197	432,681,277,478	925,757,294,182	822,859,955,917
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,618,658,268	1,668,194,411	2,994,798,077	2,993,048,075
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	(1,113,088,290)	2,136,399,816	11,362,011,084	9,728,416,671
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	75,174,847,444	75,436,193,906	158,056,115,669	157,411,566,306
9. Chi phí khác	24		2,681,784,429	16,631,810,374	6,394,827,227	29,719,786,555
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		57,097,878,777	49,715,256,702	97,224,016,517	80,413,123,627
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,998,107,573	10,005,564,906	17,765,068,487	15,556,568,050
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47,099,771,204	39,709,691,796	79,458,948,030	64,856,555,577
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC Tuấn

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *th*



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	675,598,294,232	630,872,557,492	1,299,465,911,124	1,218,768,633,506
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		617,314,441,382	601,416,667,121	1,210,184,867,952	1,182,676,892,772
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		68,433,071,491	62,644,096,467	99,298,256,428	91,580,318,677
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		10,149,218,641	33,188,206,096	10,017,213,256	55,488,577,943
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	149,827,814,124	142,834,248,047	295,336,793,752	281,935,646,289
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		147,082,154,981	156,213,394,608	291,687,820,328	302,170,819,971
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(2,745,659,143)	13,379,146,561	(3,648,973,424)	20,235,173,682
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		525,770,480,108	488,038,309,445	1,004,129,117,372	936,832,987,217
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		46,496,410,234	35,325,460,836	79,760,242,729	63,532,371,546
Trong đó:	04.01		-	-		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	46,496,410,234	35,325,460,836	79,760,242,729	63,509,861,694
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	-	-	-	22,509,852
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		572,266,890,342	523,363,770,281	1,083,889,360,101	1,000,365,358,763
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		353,232,841,119	255,558,981,233	703,625,285,280	504,886,640,300
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		354,146,795,665	256,878,633,304	704,579,128,131	506,331,231,693
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		913,954,546	1,319,652,071	953,842,851	1,444,591,393
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		60,039,014,773	38,292,267,380	177,357,090,803	71,987,915,271
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		33,927,972,731	44,731,693,247	(29,993,021,648)	28,136,078,741
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		14,276,110,170	5,525,790,738	(90,112,845,316)	(23,654,255,262)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	312,845,688,907	256,472,616,362	586,388,018,145	484,689,059,032
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		10,773,307,158	10,156,947,380	20,355,906,081	19,441,727,830
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	164,556,049,132	166,051,713,736	319,013,369,956	318,729,169,055
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		43,541,533,941	45,721,178,081	82,136,701,972	88,539,675,240
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		121,014,515,191	120,330,535,655	236,876,667,984	230,189,493,815
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		488,175,045,197	432,681,277,478	925,757,294,182	822,859,955,917
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		84,091,845,145	90,682,492,803	158,132,065,919	177,505,402,846
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		3,053,436,950	3,923,630,672	6,032,677,272	6,144,679,305
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,618,658,268	1,668,194,411	2,994,798,077	2,993,048,075
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		1,434,778,682	2,255,436,261	3,037,879,195	3,151,631,230
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	46,131,212,924	34,184,820,583	106,051,515,956	66,351,095,612
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	(1,113,088,290)	2,136,399,816	11,362,011,084	9,728,416,671
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		47,244,301,214	32,048,420,767	94,689,504,872	56,622,678,941
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	75,174,847,444	75,436,193,906	158,056,115,669	157,411,566,306
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		57,596,077,597	49,550,155,925	97,803,334,317	79,868,146,711
23. Thu nhập khác	31		2,183,585,609	16,796,911,151	5,815,509,427	30,264,763,471
24. Chi phí khác	32		2,681,784,429	16,631,810,374	6,394,827,227	29,719,786,555
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(498,198,820)	165,100,777	(579,317,800)	544,976,916
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		57,097,878,777	49,715,256,702	97,224,016,517	80,413,123,627

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			7,831,832,082	420,655,000	9,817,854,436	4,181,915,000
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			724,491,173	733,222,825	1,419,180,356	1,551,631,621
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			49,990,537,868	50,027,824,527	88,825,342,437	77,782,840,248
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,998,107,573	10,005,564,906	17,765,068,487	15,556,568,050
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47,099,771,204	39,709,691,796	79,458,948,030	64,856,555,577
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN 


VƯƠNG QUỐC HƯNG



HUYỆN QUẬN HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,227,718,988,534	1,215,958,500,449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(892,111,955,480)	(812,400,250,853)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(182,817,258,029)	(149,951,876,634)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13,668,205,782)	(11,127,618,175)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	246,594,292,870	192,662,506,065
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(443,934,518,886)	(288,761,226,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(58,218,656,773)	146,380,034,801
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,052,436,235)	(13,562,493,515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10,800,866	74,829,392
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(365,101,844,500)	(712,950,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	335,281,215,000	577,848,127,778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	65,000,000,000	9,450,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100,746,068,838	62,376,995,398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	121,883,803,969	(76,762,540,947)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	22,314,775,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72,304,340,215)	(68,853,001,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72,304,340,215)	(46,538,226,575)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(8,639,193,019)	23,079,267,279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142,517,888,593	176,116,728,592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(80,219,092)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	133,798,476,482	199,195,995,871

Số dư đầu kỳ: 176,116,728,592

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

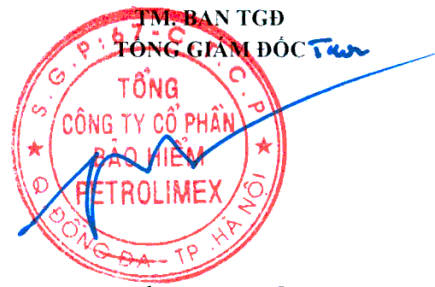
TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

T.M. BAN TGD
 TỔNG GIÁM ĐỐC





CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

ĐÀO NAM HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 THÁNG NĂM 2017****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21,22 tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 2% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được

trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo

hiêm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài”, Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	133,798,476,482	142,517,888,593
- Tiền mặt	6,333,070,257	10,825,335,539
+ Tiền Việt Nam	6,333,070,257	10,825,335,539
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	123,506,644,049	101,507,553,054
+ Tiền Việt Nam	108,390,784,063	78,959,183,643
+ Ngoại tệ	15,115,859,986	22,548,369,411
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	708,762,176	-
+ Tiền Việt Nam	708,762,176	-
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	3,250,000,000	30,185,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

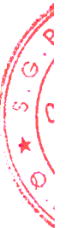
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,894,536,441,450	1,924,004,410,300
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	103,477,943,907	110,623,099,407
Cổ phiếu được niêm yết	86,928,783,907	97,074,259,407
Cổ phiếu chưa được niêm yết	16,549,160,000	13,548,840,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1,802,785,000,000	1,830,819,215,000
Tiền gửi có kỳ hạn	1,802,785,000,000	1,830,819,215,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11,726,502,457)	(17,437,904,107)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	478,194,030,028	384,948,370,665
- Phải thu của khách hàng	488,517,662,596	394,152,126,574
- Trả trước cho người bán	2,053,877,482	2,279,180,037
- Các khoản phải thu khác	58,846,884,225	54,219,757,122
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(71,224,394,275)	(65,702,693,068)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	96,878,156,090	97,266,697,123
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	82,755,235,936	90,505,323,176
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	79,590,689,383	168,160,348,740
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(82,136,701,972)	(175,910,435,980)



- Số dư cuối kỳ	80,209,223,347	82,755,235,936
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,668,932,743	14,511,461,187

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	9,713,279,182	9,807,911,023
Nguyên liệu, vật liệu	8,076,653,977	8,223,655,822
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	686,170,660	674,618,838
Hàng hóa	950,454,545	909,636,363

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	999,175,704,796	1,092,937,523,536
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	296,233,570,788	299,882,544,212
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	702,942,134,008	793,054,979,324

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	11,702,885,439	11,533,394,107
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,702,885,439	5,533,394,107

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	21,003,573,479	12,650,598,705

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	182,517,281,029	175,484,633,709
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	40,539,000,000	40,539,000,000
- Đầu tư trái phiếu	85,000,000,000	85,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	68,512,281,029	68,479,633,709
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(11,534,000,000)	(18,534,000,000)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	8,071,341,642	5,706,913,012
- Chi phí thuê nhà	7,706,869,545	5,042,139,357
- Chi phí trả trước khác	364,472,097	664,773,655

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	416,204,818,122	328,688,155,114
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	214,132,680,316	181,534,034,031
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	48,042,499,406	31,501,478,636
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	154,029,638,400	115,652,642,447

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	206,883,663,724	257,427,986,334
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	56,233,155,730	63,228,807,168
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	10,480,203,481	10,863,740,426
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	140,170,304,513	183,335,438,740

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	104,460,400,913	104,185,047,115
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	66,807,889,001	69,500,371,541
- Số dư đầu kỳ	69,500,371,541	53,691,095,501
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	77,067,760,189	149,288,427,013
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(79,760,242,730)	(133,479,150,973)
- Số dư cuối kỳ	66,807,889,001	69,500,371,541
(2). Người mua trả tiền trước	1,276,985,801	2,090,849,664
(3). Doanh thu chưa thực hiện	240,151,817	4,198,578,040

(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	36,135,374,294	28,395,247,870
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,023,623,004	2,945,387,837
- Bảo hiểm xã hội	229,259,925	202,898,832
- Bảo hiểm y tế	106,936,192	97,443,447
- Bảo hiểm thất nghiệp	30,567,083	25,040,760
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	33,714,988,090	25,124,476,994

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	722,995,035,866	722,995,035,866
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	709,742,180,000	709,742,180,000
- Thặng dư vốn cổ phần	13,252,855,866	13,252,855,866
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	368,344,479,115	369,362,516,853
Chi phí cán bộ nhân viên	157,140,963,445	149,088,879,586
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	9,682,398,766	9,739,881,006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,631,288,904	14,989,257,724
Thuế, phí và lệ phí	4,629,314,908	3,950,038,212
Chi phí dự phòng	1,813,911,021	2,374,995,079
Chi phí đóng góp các Quỹ	6,569,626,127	2,851,325,774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154,609,402,820	165,437,048,253
Chi phí bằng tiền khác	17,267,573,124	20,931,091,219

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

BÁO CÁO NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	12,399,030,553	61,229,514,013	58,184,814,211	15,443,730,355
I.1	Thuế VAT	12,399,030,553	61,229,514,013	58,184,814,211	15,443,730,355
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0
III	Thuế XNK	0	0		0
IV	Thuế TNDN	5,674,046,318	17,992,267,037	13,668,205,782	9,998,107,573
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	388,787,609	338,787,609	50,000,000
V.1	Thuế tài nguyên	0	0		0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	388,787,609	338,787,609	50,000,000
VI	Thuế thu nhập cá nhân	2,306,330,480	4,618,970,841	6,121,768,276	803,533,045
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	1,387,845,401	3,267,786,951	4,355,339,841	300,292,511
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	902,852,519	1,178,966,289	1,596,329,449	485,489,359
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	2,632,560	117,552,005	110,368,390	9,816,175
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0		0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	13,000,000	54,665,596	59,730,596	7,935,000
VII	Các loại thuế khác	117,707,799	543,810,209	540,160,040	121,357,968
VII.1	Thuế nhà thầu	63,260,074	170,475,819	166,979,861	66,756,032
VII.2	Thuế môn bài	0	133,000,000	133,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,447,725	240,334,390	240,180,179	54,601,936
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	20,497,115,150	84,773,349,709	78,853,735,918	26,416,728,941

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	246,373,797,187	8,886,145,641	82,890,831,216	33,658,949,863	2,380,934,587	374,190,658,494	133,338,087,411	507,528,745,905
Số tăng trong năm	13	-	613,854,545	6,787,664,464	546,784,132	905,272,727	8,853,575,868	578,400,000	9,431,975,866
- Mua sắm mới	131	-	613,854,545	6,787,664,464	546,784,132	905,272,727	8,853,575,868	578,400,000	9,431,975,866
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						-		
- Điều động nội bộ công ty	134						-		
- Tăng khác	135						-		
Số giảm trong năm	14	-	21,208,499	1,609,108,246	-	-	1,630,316,745	35,900,000	1,666,216,745
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-		
- Thanh lý, nhượng bán	142						-		
- Điều động nội bộ công ty	144		-	-	-	-	-		
- Giảm khác	145		21,208,499	1,609,108,246	-	-	1,630,316,745	35,900,000	1,666,216,745
Số dư cuối năm	15	246,373,797,187	9,478,791,687	88,069,387,434	34,205,733,995	3,286,207,314	381,413,917,617	133,880,587,411	515,294,505,028
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	52,241,330,012	4,830,427,416	57,357,085,433	22,548,927,708	1,481,629,053	138,459,399,622	21,576,025,351	160,035,424,972
Số tăng trong năm	18	4,163,947,280	655,012,976	5,215,833,174	2,993,435,733	575,484,919	13,603,714,082	4,850,728,654	18,454,442,736
- Khấu hao trong năm	181	4,163,947,280	655,012,976	5,215,833,174	2,993,435,733	575,484,919	13,603,714,082	4,850,728,654	18,454,442,736
- Điều động nội bộ công ty	183						-		
- Tăng khác	184						-		
Số giảm trong năm	19	-	207,616,952	1,636,543,075	39,049,335	9,804,944	1,893,014,306	-	1,893,014,306
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-		
- Thanh lý, nhượng bán	192						-		
- Điều động nội bộ công ty	194						-		
- Giảm khác	195		207,616,952	1,636,543,075	39,049,335	9,804,944	1,893,014,306		1,893,014,306
Số dư cuối năm	20	56,405,277,292	5,277,823,440	60,936,375,532	25,503,314,106	2,047,309,028	150,170,099,398	26,426,754,005	176,596,853,403
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	194,132,467,175	4,055,718,225	25,533,745,783	11,110,022,155	899,305,534	235,731,258,872	111,762,062,060	347,493,320,933
- Tại ngày cuối năm	23	189,968,519,895	4,200,968,247	27,133,011,902	8,702,419,889	1,238,898,286	231,243,818,219	107,453,833,406	338,697,651,625

LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

VƯƠNG QUỐC HÙNG

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

TUỔI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.

Đ. Đ. Đ. Đ. Đ.



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,269,404,520,272	702,942,134,008	566,462,386,263	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,188,933,026,781	684,160,641,805	504,772,384,976	1,219,982,825,817	773,958,997,131	446,023,828,685
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	80,471,493,491	18,781,492,204	61,690,001,287	79,414,716,103	19,095,982,193	60,318,733,910
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,282,632,818,757	296,233,570,788	986,399,247,969	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(29,993,021,648)	(90,112,845,316)	60,119,823,668	202,503,040,878	171,893,992,272	30,609,048,606
3. Số dư cuối năm	1,269,404,520,272	702,942,134,008	566,462,386,263	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	10,017,213,256	(3,648,973,424)	13,666,186,680	129,400,859,501	52,602,989,016	76,797,870,485
3. Số dư cuối năm	1,282,632,818,757	296,233,570,788	986,399,247,969	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	248,182,170,464	207,969,681,190
- Số trích lập thêm trong năm	20,355,906,081	40,212,489,273
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	268,538,076,545	248,182,170,464

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2016	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	42,439,396,654	38,444,865,555	-	-	22,170,411,197	803,734,934,272
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									101,971,022,860	101,971,022,860
- Tăng khác	-	9,755,905,866		-	4,655,221,288	5,287,901,415	-	-		19,699,028,569
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			(12,558,869,134)						23,702,076,897	11,143,207,763
Tại ngày 31/12/2016	709,742,180,000	13,252,855,866	-	-	47,094,617,942	43,732,766,970	-	-	100,439,357,160	914,261,777,938
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									97,224,016,517	97,224,016,517
- Tăng khác	-	-		-	3,059,130,686	-	-	-		3,059,130,686
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-					118,202,198,283	118,202,198,283
Tại ngày 30/06/2017	709,742,180,000	13,252,855,866	-	-	50,153,748,628	43,732,766,970	-	-	79,461,175,394	896,342,726,858

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	138,711,921,419	32,074,765,794	3,759,806,850	591,382,204	212,289	120,574,872	166,555,860,742
2	BH tài sản và thiệt hại	119,035,871,349	40,990,464,173	111,498,257,956	669,675,441	793,039,297	3,558,022,979	50,623,385,807
3	BH hàng hóa vận chuyển	124,478,323,984	8,512,959,803	38,024,031,101	196,267,873	529,001,386	1,146,328,125	95,388,311,552
4	BH hàng không	-	2,356,452,021	-	-	20,888,972	-	2,335,563,049
5	BH xe cơ giới	559,140,425,576	674,430,647	1,333,150,680	659,686,428	49,020,574	17,018,182	557,790,016,723
6	BH cháy nổ	96,643,259,027	1,037,731,027	43,187,355,614	445,902,136	108,036,200	1,121,002,604	55,060,698,708
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	147,485,226,763	12,076,029,509	86,316,560,909	2,046,029,204	1,155,272,981	3,408,137,577	73,451,530,755
8	BH trách nhiệm chung	24,834,589,944	864,263,520	13,333,770,196	(25,487,671)	50,493,924	32,970,000	12,373,047,015
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	4,438,705,505	58,181,818	3,638,941,361	-	-	-	857,945,962
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	2,504,868,030	-	-	25,156,797	-	2,479,711,233
12	BH phi nhân thọ khác	-	879,232,506	-	-	-	-	879,232,506
	Tổng cộng	1,214,768,323,567	102,029,378,848	301,091,874,667	4,583,455,615	2,731,122,420	9,404,054,339	1,017,795,304,052

LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	85,101,428,530	18,115,063,642	2,169,616,374	-	-	-	101,046,875,798
2	BH tài sản và thiệt hại	42,792,777,320	20,189,849,265	119,382,583,682	-	913,636,364	-	(57,313,593,461)
3	BH hàng hóa vận chuyển	24,366,598,325	1,858,941,381	11,194,319,557	32,272,461	-	-	14,998,947,688
4	BH hàng không	-	443,467,726	-	-	-	-	443,467,726
5	BH xe cơ giới	311,696,548,963	145,009,541	-	-	7,934,026	-	311,833,624,478
6	BH cháy nổ	113,812,278,969	-	10,902,310,000	-	-	-	102,909,968,969
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	79,022,955,772	5,189,675,877	32,744,072,908	-	-	-	51,468,558,741
8	BH trách nhiệm chung	725,316,812	1,254,470	964,188,282	-	-	-	(237,617,000)
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	1,117,961,538	-	-	-	-	1,117,961,538
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	657,517,904,691	47,061,223,440	177,357,090,803	32,272,461	921,570,390	-	526,268,194,477

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

LẬP BIỂU

A blue handwritten signature.

CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

A blue handwritten signature.

VƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỖ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
1	2	3	4	5	7=3x6	8=4x6	9=5x6	10=3-7	11=4-8	12=5-9
01	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1,831,531,409	2,023,425,820	25,904,707,448	1,842,640,537	1,800,786,792	22,228,556,740	926,874,832	789,073,882	9,276,203,016
02	Bảo hiểm thân tàu biển	98,146,082	783,306,244	6,050,002,275	189,453,767	640,297,536	6,743,963,910	189,453,767	640,297,536	6,743,963,909
03	Bảo hiểm P&I tàu biển	43,907,067	680,195,366	4,001,046,265	45,802,293	578,729,991	3,989,359,219	45,802,292	578,729,991	3,989,359,218
04	Bảo hiểm tàu thủy nội địa	608,895,353	5,543,113	77,791,748	688,535,776	2,204,776	103,019,687	688,535,775	2,204,775	103,019,687
05	Bảo hiểm tàu cá	444,514,884	-	-	356,550,186	-	-	356,550,186	-	-
06	Bảo hiểm xe ô tô	24,787,054,947	161,977,271	129,258,865	25,872,622,198	162,621,631	107,569,769	25,872,622,197	162,621,630	107,569,768
07	Bảo hiểm mô tô, xe máy	9,665,341,550	-	-	9,839,426,718	-	-	9,839,426,718	-	-
08	Bảo hiểm học sinh, giáo viên	543,284,420	-	-	3,610,658,347	-	-	3,610,658,347	-	-
09	Bảo hiểm con người khác	12,280,698,350	7,127,805,589	2,329,602,319	10,905,868,052	5,662,490,379	1,682,379,258	10,905,868,052	5,662,490,378	1,682,379,257
10	Bảo hiểm cháy nổ, mọi rủi ro tài sản	6,798,952,747	5,523,016,381	26,659,690,689	7,143,643,273	5,818,597,644	27,327,122,216	7,143,643,272	5,818,597,643	27,327,122,215
11	Bảo hiểm kỹ thuật	531,954,754	3,449,524,165	7,694,130,652	710,049,477	2,933,355,631	12,706,246,213	710,049,477	2,933,355,630	12,706,246,213
12	Bảo hiểm hỗn hợp	524,418,298	1,546,868,543	2,672,539,084	593,902,577	2,032,964,281	2,140,493,482	593,902,577	2,032,964,280	2,140,493,482
67	Bảo hiểm khai thác hải sản (theo ND 67)	130,327,030	-	1,548,990,844	705,500,117	-	2,731,532,239	705,500,117	-	2,731,532,239
Tổng cộng		58,289,026,891	21,301,662,492	77,067,760,189	62,504,653,314	19,632,048,659	79,760,242,730	61,588,887,605	18,620,335,743	66,807,889,001

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG



LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: **1963** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận hợp nhất

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh quý II/2017 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ II/2017	QUÝ II/2016	So Sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
Doanh thu	623,635,125,825	578,269,132,687	107.8%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	572,266,890,342	523,363,770,281	109.3%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3,053,436,950	3,923,630,672	77.8%
Doanh thu hoạt động tài chính	46,131,212,924	34,184,820,583	134.9%
Thu nhập khác	2,183,585,609	16,796,911,151	13.0%
Chi phí	566,537,247,048	528,553,875,985	107.2%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	488,175,045,197	432,681,277,478	112.8%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,618,658,268	1,668,194,411	97.0%
Chi phí hoạt động tài chính	(1,113,088,290)	2,136,399,816	-52.1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	75,174,847,444	75,436,193,906	99.7%
Chi phí khác	2,681,784,429	16,631,810,374	16.1%
Lợi nhuận trước thuế	57,097,878,777	49,715,256,702	114.8%
Lợi nhuận sau thuế	47,099,771,204	39,709,691,796	118.6%

Trên BCTC, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2017 bằng 118,6% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân của sự biến động chủ yếu do PJICO hoàn trích chi phí dự phòng đầu tư làm tăng lợi nhuận tài chính

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, DT

**ĐÀO NAM HẢI**

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: **1965** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

TP. Hà Nội, Ngày 20 Tháng 07 Năm 2017

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

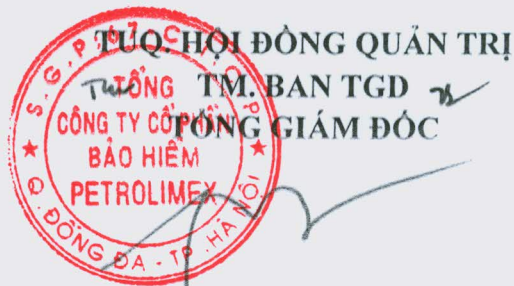
Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017			207,334,833,539
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	206,484,799,539
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Lãi vay	-
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	850,034,000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 30/06/2017			96,744,317,085
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	15,534,442,178
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty LD của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	32,305,029,907
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 30/06/2017			366,916,032,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	3,632,832,000

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, DT



ĐÀO NAM HẢI